

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 7/2022	Thực hiện tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa mùa	4.543,0	3.255,0	71,65
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô			
Khoai lang	85,6	62,9	73,41
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	7.923,6	7.700,0	97,18
Khoai lang			
Đậu tương	553,5	464,6	83,93
Lạc	431,0	440,0	102,09
Rau các loại	408,0	412,0	100,98
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.709	93.006	100,32
Bò (con)	23.449	24.960	106,44
Lợn (con)	208.700	229.700	110,06
Gia cầm (1000 con)	1.728	1.868	108,10
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.320</i>	<i>1.371</i>	<i>103,86</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	435	430	98,85
Sản lượng củi khai thác (Ste)	27.650	27.350	98,92

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 7 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023 so với tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		55,52	298,07	84,91	63,71
Khai khoáng	B	106,81	97,76	121,33	108,78
Khai khoáng khác	08	106,81	97,76	121,33	108,78
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	143,01	101,25	161,14	146,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	170,13	101,35	183,02	173,09
Sản xuất đồ uống	11	114,94	99,73	109,52	114,13
Dệt	13	158,48	102,72	147,06	156,60
Sản xuất trang phục	14	139,56	100,81	255,24	153,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	2,65	0,00	0,00	2,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	98,59	167,90	81,13	93,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	104,66	105,27	101,84	104,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	112,29	91,77	105,40	111,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	114,51	95,64	100,78	112,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	53,31	315,47	83,94	61,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	53,31	315,47	83,94	61,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	107,93	97,62	109,93	108,22
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,55	95,83	117,80	106,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	110,77	99,18	104,08	109,77

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	49.366,27	48.325,46	319.033,60	121,73	109,04
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.681,42	1.704,28	6.498,96	188,47	186,79
Nước tinh khiết	1000 lít	111,29	94,85	647,52	115,38	117,70
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	0,80	0,82	5,15	136,67	131,04
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	51,93	-	2,58
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	46,56	78,17	343,72	81,13	93,99
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.051,42	1.037,94	7.699,64	111,59	60,00
Xi măng Portland đen	Tấn	-	575,00	2.875,00	-	-
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.343,69	4.820,94	37.696,23	56,93	71,57
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	605,00	500,00	3.643,00	71,43	109,60
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.305,42	2.130,95	13.534,68	71,49	81,35
Điện sản xuất	Triệu KWh	312,28	990,12	2.584,34	83,89	61,78
Điện thương phẩm	Triệu KWh	21,49	21,81	141,73	113,77	107,83
Nước uống được	1000 m ³	504,00	483,00	3.220,00	117,80	106,34
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.495,19	2.474,81	17.341,65	104,08	109,77

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	312.395	319.323	1.789.219	48,40	111,99
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	262.070	268.244	1.495.102	45,56	108,59
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	46.750	46.100	270.370	55,55	130,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	214.100	222.144	1.203.242	43,48	106,04
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-		-
Xổ số kiến thiết	1.220	-	21.490	76,75	115,96
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50.325	51.080	294.118	70,90	133,15
Vốn cân đối ngân sách huyện	50.325	51.080	294.118	70,90	133,15
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10.600	9.000	70.600	35,30	80,64
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	550.803	548.884	4.203.627	109,33	115,15
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	161.455	159.551	1.372.026	112,04	121,85
Hàng may mặc	31.057	31.843	256.072	107,85	119,01
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	69.725	70.887	504.659	112,91	110,51
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	4.852	5.040	43.699	96,75	121,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	80.604	79.221	546.475	104,80	108,08
Ô tô các loại	13.818	14.506	100.528	104,46	104,82
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	43.002	43.824	300.649	106,36	103,38
Xăng dầu các loại	91.042	89.319	676.782	111,22	121,82
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	11.824	11.323	82.181	115,53	111,50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.125	1.173	9.063	106,63	110,85
Hàng hóa khác	33.212	32.796	248.321	105,13	110,70
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.086	9.402	63.170	104,18	100,87

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6/2023 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	44.810	43.244	362.972	106,48	125,06
Dịch vụ lưu trú	4.376	4.430	43.970	104,88	153,38
Dịch vụ ăn uống	40.433	38.814	319.003	106,67	121,96
Du lịch lữ hành	424	446	2.974	119,02	110,19
Dịch vụ khác	47.532	47.228	367.951	108,93	116,91

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7 năm 2023

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7/2022	Tháng 12/2022	Tháng 6/2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,50	100,68	99,51	100,33	102,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,63	101,84	100,35	100,41	103,81
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,24	104,88	104,21	99,84	105,82
Thực phẩm	105,72	101,83	99,79	100,58	103,92
Ăn uống ngoài gia đình	117,68	99,31	100,10	100,00	101,44
Đồ uống và thuốc lá	110,04	102,59	101,96	100,25	103,68
May mặc, giày dép và mũ nón	109,66	101,36	100,11	100,09	102,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,02	102,55	103,32	101,42	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,98	103,37	102,63	100,58	104,67
Thuốc và dịch vụ y tế	101,56	99,73	99,73	100,00	99,93
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	102,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,35	89,87	98,31	98,69	95,59
Bưu chính viễn thông	100,04	100,01	100,01	100,00	100,00
Giáo dục	104,66	100,94	70,12	100,00	117,73
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	102,62	99,20	63,52	100,00	120,46
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,60	104,23	103,95	99,40	105,56
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,77	101,66	100,62	100,78	101,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,56	98,52	99,87	100,04	100,20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,46	101,33	98,73	100,58	103,12

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 7 năm 2023

	Ước tính tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 (Triệu đồng)	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	27.471	195.904	100,90	113,90	114,99
Vận tải hành khách	8.986	65.275	109,57	107,22	116,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.986	65.275	109,57	107,22	116,88
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	17.548	123.680	97,20	107,35	112,28
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.548	123.680	97,20	107,35	112,28
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	555	4.155	96,10	104,95	122,29
Bưu chính, chuyển phát	382	2.794	96,71	-	-

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 7 năm 2023

	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	108,60	753,20	103,23	104,57	113,36
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	108,60	753,20	103,23	104,57	113,36
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	11.050,03	78.854,24	100,50	104,99	125,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	11.050,03	78.854,24	100,50	104,99	125,99
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	176,57	1.303,61	97,50	113,10	111,45
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	176,57	1.303,61	97,50	113,10	111,45
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	7.005,07	52.455,07	98,00	104,83	111,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	7.005,07	52.455,07	98,00	104,83	111,42
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 7 năm 2023

	Sơ bộ tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023 (%)	Tháng 7/2023 so với tháng 7/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)		18	0,00	0,00	72,00
Đường bộ		18	0,00	0,00	72,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		11	0,00	0,00	91,67
Đường bộ		11	0,00	0,00	91,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)		20	0,00		100,00
Đường bộ		20	0,00		100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		2		0,00	33,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		904		0,00	296,39